

Số: 4102 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tạm thời định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình
phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản
xuất chương trình truyền hình;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ
trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản
xuất chương trình phát thanh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số
65/TTr-STTTT ngày 19/10/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định tạm thời định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất Chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định quy định các mức hao phí tối đa trực tiếp trong sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, bao gồm:

- Hao phí về nhân công (chưa bao gồm hao phí về di chuyển ngoài phạm vi địa bàn tỉnh mà cơ quan sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình đóng trụ sở);

- Hao phí về máy móc thiết bị (bao gồm máy móc, thiết bị dùng chung); hao phí về vật liệu sử dụng trong sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, đảm

bảo chương trình đủ điều kiện phát sóng hoặc đăng tải lên mạng Internet theo quy định của pháp luật về báo chí.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan báo chí được cấp phép hoạt động phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình;
2. Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh.
3. Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình;
4. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước;
5. Khuyến khích cơ quan, tổ chức không sử dụng ngân sách nhà nước để sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất Chương trình phát thanh
 - a) Cấp tỉnh: Áp dụng bằng 90% định mức thành phần hao phí nhân công; 100% định mức thành phần hao phí máy sử dụng, hao phí vật liệu sử dụng của định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất các chương trình phát thanh quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020.
 - b) Cấp huyện: Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao các huyện, thị xã, thành phố áp dụng không vượt quá 50% định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất các chương trình phát thanh quy định tại Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020.
 - c) Danh mục chương trình và mã hiệu chương trình phát thanh theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất Chương trình truyền hình
 - a) Áp dụng bằng 90% định mức thành phần hao phí nhân công; 100% định mức thành phần hao phí máy sử dụng, hao phí vật liệu sử dụng của định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất các chương trình truyền hình quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018.
 - b) Danh mục chương trình và mã hiệu chương trình truyền hình theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.
3. Những nội dung về định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định và các đơn vị có liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh quyết định đơn giá, giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Theo dõi, đánh giá tình hình triển khai thực hiện; kịp thời tổng hợp, đề xuất các vướng mắc, phát sinh (nếu có), trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

2. Sở Tài chính

Thẩm định đơn giá, giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông; hướng dẫn các cơ quan, tổ chức sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

3. Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng đơn giá, giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước.

- Lập dự toán, tổ chức sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh của địa phương, phù hợp với điều kiện sản xuất chương trình phát thanh và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký cho đến hết ngày 31/12/2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tài chính; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

Phụ lục 01:
DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VỀ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Bình Định)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MÃ HIỆU
A	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH	
I	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH	01.03.01.00.00
1.	Bản tin truyền hình ngắn	01.03.01.10.00
1.1	Bản tin truyền hình ngắn thời lượng 5 phút	01.03.01.10.10
2.	Bản tin truyền hình trong nước	01.03.01.20.00
2.1	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp	01.03.01.21.00
2.1.1	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp 10 phút	01.03.01.21.10
2.1.2	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp 15 phút	01.03.01.21.20
2.1.3	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp 20 phút	01.03.01.21.30
2.1.4	Bản tin truyền hình trong nước trực tiếp 30 phút	01.03.01.21.40
2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau	01.03.01.22.00
2.2.1	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau 10 phút	01.03.01.22.10
2.2.2	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau 15 phút	01.03.01.22.20
2.2.3	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau 20 phút	01.03.01.22.30
2.2.4	Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau 30 phút	01.03.01.22.40
3.	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch	01.03. 01.30.00
3.1	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch 15 phút	01.03. 01.30.10
3.2	Bản tin truyền hình tiếng dân tộc biên dịch 30 phút	01.03. 01.30.20
4.	Bản tin truyền hình chuyên đề	01.03. 01.40.00
4.1	Bản tin truyền hình chuyên đề 05 phút	01.03. 01.40.10
4.2	Bản tin truyền hình chuyên đề 15 phút	01.03. 01.40.20
5.	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch	01.03. 01.50.00
5.1	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch 10 phút	01.03. 01.50.10

5.2	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch 15 phút	01.03. 01.50.20
5.3	Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch 20 phút	01.03. 01.50.30
6.	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài	01.03.01.60.00
6.1	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài 15 phút	01.03.01.60.10
6.2	Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài 30 phút	01.03.01.60.20 (01.03.01.06.20)
7.	Bản tin truyền hình thời tiết	01.03.01.70.00
7.1	Bản tin truyền hình thời tiết 05 phút	01.03.01.70.10
8.	Bản tin truyền hình chạy chữ	01.03.01.80.00
8.1	Bản tin truyền hình chạy chữ 15 phút	01.03.01.80.00
II	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	01.03.02.00.00
1.	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp	01.03.02.01.00
1.1	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp 10 phút	01.03.02.01.10
1.2	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp 15 phút	01.03.02.01.20
1.3	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp 20 phút	01.03.02.01.30
1.4	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp 30 phút	01.03.02.01.40
1.5	Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp 45 phút	01.03.02.01.50
2.	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau	01.03.02.02.00
2.1	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau 10 phút	01.03.02.02.10
2.2	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau 15 phút	01.03.02.02.20
2.3	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau 20 phút	01.03.02.02.30
2.4	Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau 30 phút	01.03.02.02.40
III	PHÓNG SỰ	01.03.03.00.00
1.	Phóng sự chính luận	01.03.03.10.00
1.1	Phóng sự chính luận 05 phút	01.03.03.10.10
1.2	Phóng sự chính luận 10 phút	01.03.03.10.20
1.3	Phóng sự chính luận 15 phút	01.03.03.10.30
1.4	Phóng sự chính luận 20 phút	01.03.03.10.40
2.	Phóng sự điều tra	01.03.03.20.00
2.1	Phóng sự điều tra 05 phút	01.03.03.20.10

2.2	Phóng sự điều tra 10 phút	01.03.03.20.20
2.3	Phóng sự điều tra 15 phút	01.03.03.20.30
3.	Phóng sự đồng hành	01.03.03.30.00
3.1	Phóng sự đồng hành 15 phút	01.03.03.30.10
3.2	Phóng sự đồng hành 25 phút	01.03.03.30.20
4.	Phóng sự chân dung	01.03.03.40.00
4.1	Phóng sự chân dung 05 phút	01.03.03.40.10
4.2	Phóng sự chân dung 15 phút	01.03.03.40.20
4.3	Phóng sự chân dung 20 phút	01.03.03.40.30
5.	Phóng sự tài liệu	01.03.03.05.00
5.1	Phóng sự tài liệu 05 phút	01.03.03.05.10 (01.03.03.50.10)
5.2	Phóng sự tài liệu 15 phút	01.03.03.05.20 (01.03.03.50.20)
IV	KÝ SỰ	01.03.04.00.00
1.	Ký sự 15 phút	01.03.04.00.10
2.	Ký sự 20 phút	01.03.04.00.20
3.	Ký sự 30 phút	01.03.04.00.30
V	PHIM TÀI LIỆU	01.03.05.00.00
1.	Phim tài liệu - sản xuất	01.03.05.10.00
1.1	Phim tài liệu - sản xuất 10 phút	01.03.05.10.10
1.2	Phim tài liệu - sản xuất 20 phút	01.03.05.10.20
1.3	Phim tài liệu - sản xuất 30 phút	01.03.05.10.30
1.4	Phim tài liệu - sản xuất 45 phút	01.03.05.10.40
2.	Phim tài liệu - Biên dịch	01.03.05.20.00
2.1	Phim tài liệu - Biên dịch 20 phút	01.03.05.20.10
2.2	Phim tài liệu - Biên dịch 60 phút	01.03.05.20.20
VI	TẠP CHÍ	01.03.06.00.00
1.	Tạp chí 15 phút	01.03.06.00.10
2.	Tạp chí 20 phút	01.03.06.00.20
3.	Tạp chí 30 phút	01.03.06.00.30
VII	TỌA ĐÀM	01.03.07.00.00

1.	Tọa đàm trường quay trực tiếp	01.03.07.11.00
1.1	Tọa đàm trường quay trực tiếp 15 phút	01.03.07.11.10
1.2	Tọa đàm trường quay trực tiếp 30 phút	01.03.07.11.20
1.3	Tọa đàm trường quay trực tiếp 45 phút	01.03.07.11.30
2.	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	01.03.07.12.00
2.1	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau 15 phút	01.03.07.12.10
2.2	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau 20 phút	01.03.07.12.20
2.3	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau 30 phút	01.03.07.12.30
2.4	Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau 40 phút	01.03.07.12.40
3.	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.07.22.00
3.1	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau 15 phút	01.03.07.22.10
3.2	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau 20 phút	01.03.07.22.20
3.3	Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau 30 phút	01.03.07.22.30
VIII	GIAO LƯU	01.03.08.00.00
1.	Giao lưu trường quay trực tiếp	01.03.08.11.00
1.1	Giao lưu trường quay trực tiếp 30 phút	01.03.08.11.10
2.	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau	01.03.08.12.00
2.1	Giao lưu trường quay ghi hình phát sau 30 phút	01.03.08.12.10
3.	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp	01.03.08.21.00
3.1	Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp 30 phút	01.03.08.21.10
4.	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau	01.03.08.22.00
4.1	Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau 30 phút	01.03.08.22.10
5.	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật	01.03.08.30.00
5.1	Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật thời lượng 90 phút	01.03.08.30.20
IX	TƯ VẤN QUA TRUYỀN HÌNH	01.03.09.00.00
1.	Tư vấn qua truyền hình 30 phút	01.03.09.00.10
X	TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP	01.03.10.01.00
1.	Tường thuật trực tiếp 45 phút	01.03.10.01.10
2.	Tường thuật trực tiếp 60 phút	01.03.10.01.20
3.	Tường thuật trực tiếp 90 phút	01.03.10.01.30
4.	Tường thuật trực tiếp 120 phút	01.03.10.01.40

5.	Tường thuật trực tiếp 150 phút	01.03.10.01.50
6.	Tường thuật trực tiếp 180 phút	01.03.10.01.60
XI	HÌNH HIỆU, TRAILER	01.03.11.00.00
1.	Trailer cổ động	01.03.11.10.00
1.1	Trailer cổ động 01 phút	01.03.11.10.10
1.2	Trailer cổ động 01 phút 30 giây	01.03.11.10.20
1.3	Trailer cổ động 02 phút 20 giây	01.03.11.10.30
2.	Trailer giới thiệu	01.03.11.20.00
3.	Hình hiệu kênh	01.03.11.30.00
4.	Bộ hình hiệu chương trình	01.03.11.40.00
5.	Hình hiệu quảng cáo	01.03.11.50.00
XII	ĐỒ HỌA	01.03.12.00.00
1.	Đồ họa mô phỏng động	01.03.12.10.00
2.	Đồ họa mô phỏng tĩnh	01.03.12.20.00
3.	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động	01.03.12.30.00
4.	Đồ họa bản tin dạng mô phỏng tĩnh	01.03.12.40.00
5.	Đồ họa bản tin dạng biểu đồ	01.03.12.50.00
XIII	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ	01.03.13.00.00
1.	Trả lời khán giả trực tiếp	01.03.13.01.00
2.	Trả lời khán giả ghi hình phát sau	01.03.13.02.00
2.1	Dạng trả lời đơn thư	01.03.13.02.10
2.2	Dạng trả lời câu hỏi thông thường	01.03.13.02.20
XIV	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET	01.03.14.00.00
1.	Chương trình truyền hình trên mạng Internet 05 phút	01.03.14.00.10
2.	Chương trình truyền hình trên mạng Internet 10 phút	01.03.14.00.20
3.	Chương trình truyền hình trên mạng Internet 15 phút	01.03.14.00.30
4.	Chương trình truyền hình trên mạng Internet 20 phút	01.03.14.00.40
5.	Chương trình truyền hình trên mạng Internet 30 phút	01.03.14.00.50
6.	Chương trình truyền hình trên mạng Internet 45	01.03.14.00.60

	phút	
XV	CHƯƠNG TRÌNH BIÊN TẬP - TRONG NƯỚC	01.03.15.00.00
XVI	PHỤ LỤC: BIÊN DỊCH VÀ PHỤ ĐỀ	01.03.16.00.00
1.	Biên dịch phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	01.03.16.10.00
1.1	Biên dịch và phụ đề bản tin truyền hình, chương trình thời sự, trả lời khán giả	01.03.16.10.10
1.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	01.03.16.10.20
1.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	01.03.16.10.30
1.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	01.03.16.10.40
2.	Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	01.03.16.20.00
2.1	Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả	01.03.16.20.10
2.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	01.03.16.20.20
2.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	01.03.16.20.30
2.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	01.03.16.20.40
3.	Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc	01.03.16.30.00
3.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	01.03.16.30.10
3.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	01.03.16.30.20
3.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	01.03.16.30.30
3.4	Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	01.03.16.30.40
4.	Biên dịch và phụ đề từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt	01.03.16.40.00
4.1	Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả	01.03.16.40.10
4.2	Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu	01.03.16.40.20
4.3	Biên dịch và phụ đề tạp chí	01.03.16.40.30
4.4	Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình	01.03.16.40.40

** Mã hiệu gốc theo Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình in nghiêng*

Phụ lục 02:
DANH MỤC ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
VỀ SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Bình Định)

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	MÃ HIỆU
B	CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH	
I	BẢN TIN THỜI SỰ	13.01.00.00.00
1.	Bản tin thời sự trực tiếp	13.01.00.01.00
1.1	Bản tin thời sự trực tiếp thời lượng 5 phút	13.01.00.01.01
1.2	Bản tin thời sự trực tiếp thời lượng 10 phút	13.01.00.01.02
1.3	Bản tin thời sự trực tiếp thời lượng 15 phút	13.01.00.01.03
2.	Bản tin thời sự ghi âm phát sau	13.01.00.02.00
2.1	Bản tin thời sự ghi âm phát sau thời lượng 5 phút	13.01.00.02.01
2.2	Bản tin thời sự ghi âm phát sau thời lượng 10 phút	13.01.00.02.02
2.3	Bản tin thời sự ghi âm phát sau thời lượng 15 phút	13.01.00.02.03
II	BẢN TIN CHUYÊN ĐỀ GHI ÂM PHÁT SAU	13.02.00.00.00
1.	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau thời lượng 5 phút	13.02.00.00.01
2.	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau thời lượng 10 phút	13.02.00.00.02
3.	Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau thời lượng 15 phút	13.02.00.00.03
III	BẢN TIN TIẾNG DÂN TỘC	13.03.00.00.00
1.	Bản tin tiếng dân tộc thời lượng 10 phút	13.03.00.00.01
2.	Bản tin tiếng dân tộc thời lượng 15 phút	13.03.00.00.02
IV	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	13.04.00.00.00
1.	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp	13.04.00.01.00
1.1	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp thời lượng 30 phút	13.04.00.01.01
1.2	Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp thời lượng 45 phút	13.04.00.01.02

2.	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau	13.04.00.02.00
2.1	Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau thời lượng 30 phút	13.04.00.02.01
V	CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG NƯỚC NGOÀI	13.05.00.00.00
1.	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp	13.05.01.01.00
1.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp thời lượng 5 phút	13.05.01.01.01
1.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp thời lượng 10 phút	13.05.01.01.02
1.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp thời lượng 15 phút	13.05.01.01.03
2.	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	13.05.01.02.00
2.1	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau thời lượng 5 phút	13.05.01.02.01
2.2	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau thời lượng 10 phút	13.05.01.02.02
2.3	Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau thời lượng 15 phút	13.05.01.02.03
3.	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài	13.05.02.00.00
3.1	Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài thời lượng 5 phút	13.05.02.00.01
4.	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau	13.05.03.00.00
4.1	Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau thời lượng 30 phút	13.05.03.00.01
VI	BẢN TIN THỜI TIẾT	13.06.00.00.00
1.	Bản tin thời tiết thời lượng 5 phút	13.06.00.00.01
VII	CHƯƠNG TRÌNH TƯ VẤN	13.07.00.00.00
1.	Chương trình tư vấn trực tiếp	13.07.00.01.00
1.1	Chương trình tư vấn trực tiếp thời lượng 30 phút	13.07.00.00.01
2.	Chương trình tư vấn phát sau	13.07.00.02.00 (07.00.02.00)
2.1	Chương trình tư vấn phát sau thời lượng 15 phút	13.07.00.02.01 (07.00.02.01)
2.2	Chương trình tư vấn phát sau thời lượng 30 phút	13.07.00.02.02
VIII	CHƯƠNG TRÌNH TỌA ĐÀM	13.08.00.00.00

1.	Chương trình tọa đàm trực tiếp	13.08.00.01.00
1.1	Chương trình tọa đàm trực tiếp thời lượng 30 phút	13.08.00.01.01
1.2	Chương trình tọa đàm trực tiếp thời lượng 45 phút	13.08.00.01.02
1.3	Chương trình tọa đàm trực tiếp thời lượng 60 phút	13.08.00.01.03
2.	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau	13.08.00.02.00
2.1	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau thời lượng 30 phút	13.08.00.02.01
2.2	Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau thời lượng 45 phút	13.08.00.02.02 (13.08.00.02.01)
IX	CHƯƠNG TRÌNH TẠP CHÍ	13.09.00.00.00
1.	Chương trình tạp chí thời lượng 10 phút	13.09.00.02.01
2.	Chương trình tạp chí thời lượng 15 phút	13.09.00.02.02
3.	Chương trình tạp chí thời lượng 20 phút	13.09.00.02.03
4.	Chương trình tạp chí thời lượng 30 phút	13.09.00.02.04
X	CHƯƠNG TRÌNH ĐIỂM BÁO	13.10.00.00.00 (10.00.00.00)
1.	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp	13.10.00.00.00 (10.00.01.00)
1.1	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp thời lượng 5 phút	13.10.00.01.01
1.2	Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp thời lượng 10 phút	13.10.00.01.02
2.	Chương trình điểm báo trong nước phát sau	13.10.00.02.00 (10.00.02.00)
2.1	Chương trình điểm báo trong nước phát sau thời lượng 5 phút	13.10.00.02.01
XI	PHÓNG SỰ	13.11.00.00.00
1.	Phóng sự chính luận	13.11.01.00.00
1.1	Phóng sự chính luận thời lượng 5 phút	13.11.01.00.01
1.2	Phóng sự chính luận thời lượng 10 phút	13.11.01.00.02
2.	Phóng sự chân dung	13.11.02.00.00
2.1	Phóng sự chân dung thời lượng 5 phút	13.11.02.00.01
2.2	Phóng sự chân dung thời lượng 10 phút	13.11.02.00.02
3.	Phóng sự điều tra	13.11.03.00.00

3.1	Phóng sự điều tra thời lượng 5 phút	13.11.03.00.01
3.2	Phóng sự điều tra thời lượng 10 phút	13.11.03.00.02
XII	CHƯƠNG TRÌNH TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP TRÊN SÓNG PHÁT THANH	13.12.00.00.00
1.	Tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh thời lượng 90 phút	13.12.00.00.01
2.	Tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh thời lượng 120 phút	13.12.00.00.02
3.	Tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh thời lượng 180 phút	13.12.00.00.03
XIII	CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU	13.13.00.00.00
1.	Chương trình giao lưu trực tiếp	13.13.00.01.00
1.1	Chương trình giao lưu trực tiếp thời lượng 30 phút	13.13.00.01.01
1.2	Chương trình giao lưu trực tiếp thời lượng 45 phút	13.13.00.01.02
1.3	Chương trình giao lưu trực tiếp thời lượng 55 phút	13.13.00.01.03
2.	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau	13.13.00.02.00
2.1	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau thời lượng 30 phút	13.13.00.02.01
2.2	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau thời lượng 45 phút	13.13.00.02.02 (13.00.02.02)
2.3	Chương trình giao lưu ghi âm phát sau thời lượng 55 phút	13.13.00.02.03
XIV	CHƯƠNG TRÌNH BÌNH LUẬN	13.14.00.00.00
1.	Chương trình bình luận thời lượng 5 phút	13.14.00.00.01
2.	Chương trình bình luận thời lượng 10 phút	13.14.00.00.02
XV	CHƯƠNG TRÌNH XÃ LUẬN	13.15.00.00.00
1.	Chương trình xã luận thời lượng 5 phút	13.15.00.00.01
2.	Chương trình xã luận thời lượng 10 phút	13.15.00.00.02
XVI	TIỂU PHẨM	13.16.00.00.00
1.	Tiểu phẩm thời lượng 5 phút	13.16.00.00.01
2.	Tiểu phẩm thời lượng 10 phút	13.16.00.00.02
3.	Tiểu phẩm thời lượng 15 phút	13.16.00.00.03
XVII	GAME SHOW	13.17.00.00.00
1.	Game show phát trực tiếp	13.17.00.10.00

1.1	Game show phát trực tiếp thời lượng 55 phút	13.17.00.10.01
2.	Game show phát sau	13.17.00.20.00
2.1	Game show phát sau thời lượng 55 phút	13.17.00.20.01
XVIII	BIÊN TẬP KỊCH TRUYỀN THANH	13.18.00.00.00
1.	Biên tập kịch truyền thanh thời lượng 15 phút	13.18.00.00.01
2.	Biên tập kịch truyền thanh thời lượng 30 phút	13.18.00.00.02
3.	Biên tập kịch truyền thanh thời lượng 60 phút	13.18.00.00.03
4.	Biên tập kịch truyền thanh thời lượng 90 phút	13.18.00.00.04
XIX	BIÊN TẬP CA KỊCH	13.19.00.00.00
1.	Biên tập kịch thời lượng 90 phút	13.19.00.00.01
XX	THU TÁC PHẨM MỚI	13.20.00.00.00
1.	Thu truyện	13.20.10.00.00
1.1	Thu truyện thời lượng 10 phút	13.20.10.00.01 (20.10.00.01)
2.	Thu thơ, thu nhạc	13.20.20.00.00
2.1	Thu thơ, thu nhạc thời lượng 5 phút	13.20.20.00.01
XXI	ĐỌC TRUYỆN	13.21.00.00.00
1.	Đọc truyện thời lượng 15 phút	13.21.00.00.01
2.	Đọc truyện thời lượng 20 phút	13.21.00.00.02
3.	Đọc truyện thời lượng 30 phút	13.21.00.00.03
XXII	PHÁT THANH VĂN HỌC	13.22.00.00.00
1.	Chương trình phát thanh văn học 15 phút	13.22.00.00.01
2.	Phát thanh văn học thời lượng 30 phút	13.22.00.00.02
XXIII	BÌNH TRUYỆN	13.23.00.00.00
1.	Bình truyện 30 phút	13.23.00.00.01 (23.00.00.01)
XXIV	TRẢ LỜI THÍNH GIẢ GHI ÂM PHÁT SAU	13.24.00.00.00
1.	Trả lời thính giả dạng điều tra	13.24.10.00.00
1.1	Trả lời thính giả dạng điều tra thời lượng 10 phút	13.24.10.00.01
1.2	Trả lời thính giả dạng điều tra thời lượng (15 phút)	13.24.10.00.02
1.3	Trả lời thính giả dạng điều tra thời lượng (30 phút)	13.24.10.00.03
2.	Trả lời thính giả dạng không điều tra	13.24.20.00.00

2.1	Trả lời thính giả dạng không điều tra lượng 10 phút	13.24.20.00.01
2.2	Trả lời thính giả dạng không điều tra lượng 30 phút	13.24.20.00.02
XXV	CHƯƠNG TRÌNH PHỔ BIẾN KIẾN THỨC	13.25.00.00.00
1.	Chương trình dạy Tiếng Việt	13.25.10.00.00
1.1	Chương trình dạy Tiếng Việt thời lượng 15 phút	13.25.10.00.01
2.	Chương trình dạy tiếng nước ngoài	13.25.20.00.00
2.1	Chương trình dạy tiếng nước ngoài Thời lượng 15 phút	13.25.20.00.01
3.	Chương trình dạy học hát	13.25.30.00.00
3.1	Chương trình dạy học hát thời lượng 15 phút	13.25.30.00.01
3.2	Chương trình dạy học hát thời lượng 30 phút	13.25.30.00.02
4.	Chương trình dạy học chuyên ngành	13.25.40.00.00
4.1	Chương trình dạy học chuyên ngành thời lượng 15 phút	13.25.40.00.01
XXVI	BIÊN TẬP BỘ NHẠC HIỆU, NHẠC CẮT CHƯƠNG TRÌNH	13.26.00.00.00
XXVII	SHOW PHÁT THANH	13.27.00.00.00
1.	Show phát thanh trực tiếp	13.27.00.01.00
1.1	Show phát thanh trực tiếp thời lượng 30 phút	13.27.00.01.01
1.2	Show phát thanh trực tiếp thời lượng 60 phút	13.27.00.01.02
1.3	Show phát thanh trực tiếp thời lượng 115 phút	13.27.00.01.03
2.	Show phát thanh phát sau	13.27.00.02.00
2.1	Show phát thanh phát sau thời lượng 30 phút	13.27.00.02.01 (13.27.00.02.00)

** Mã hiệu gốc theo Thông tư số 09/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình phát thanh in nghiêng.*